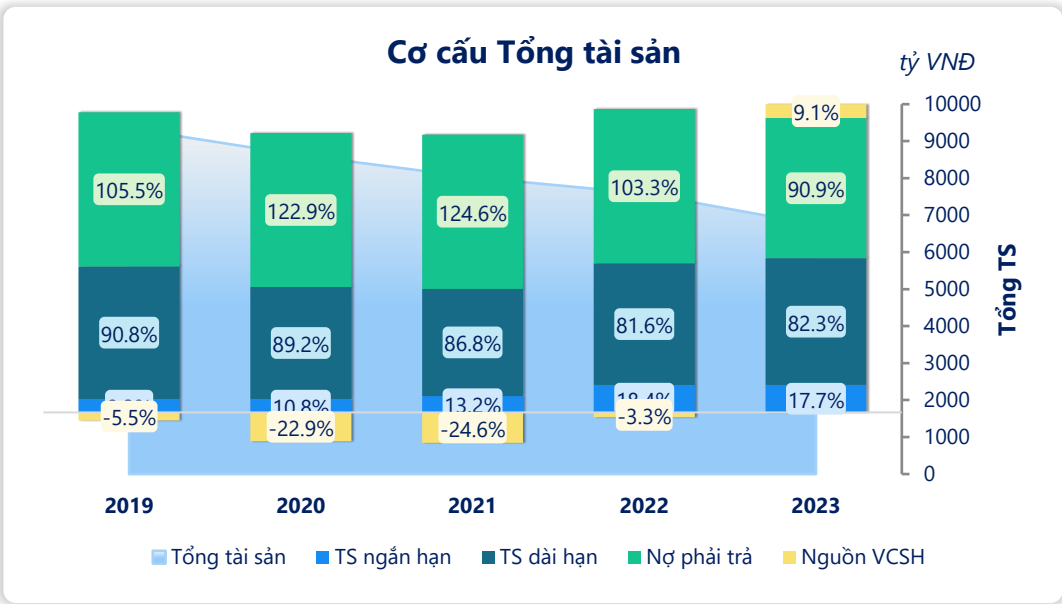
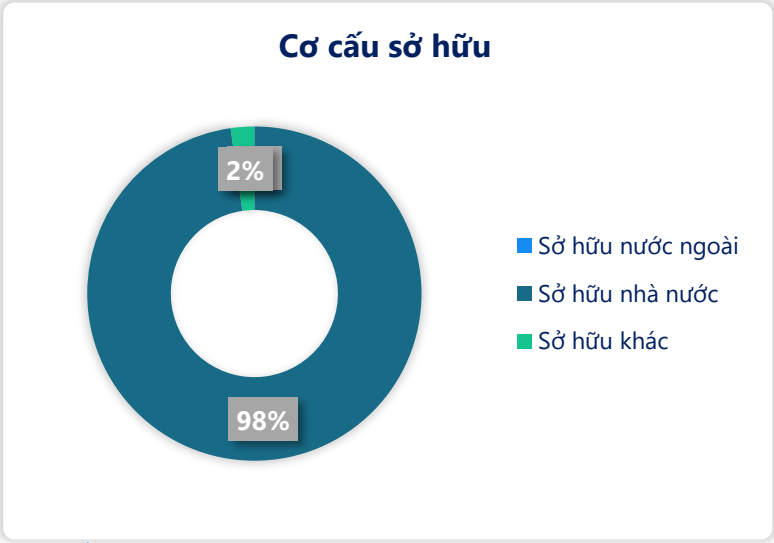


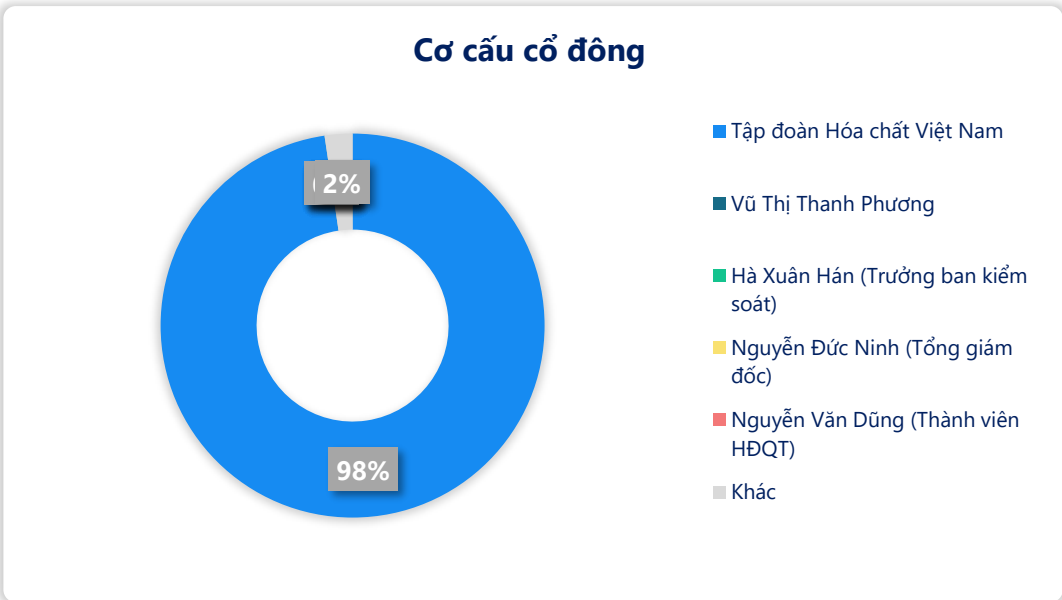
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,600			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,500			
SL cổ phiếu LH		272,200,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,260			
% sở hữu nước ngoài		0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		614			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,722			
P/E		3.2			
EPS		3,163			
	YTD	1T	3T	6T	
DHB	-3.8%	49.3%	31.6%	29.9%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **DHB** năm 2023 đạt **6,746** tỷ đồng, giảm **11.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

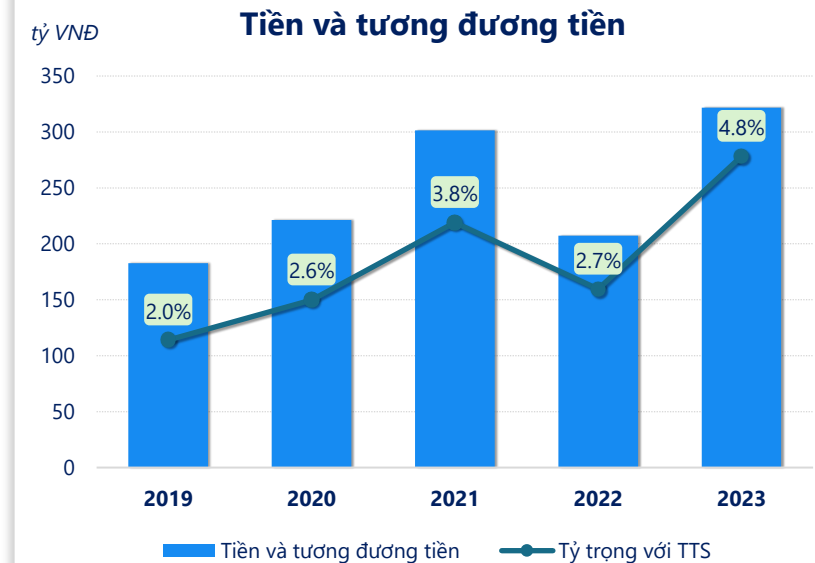
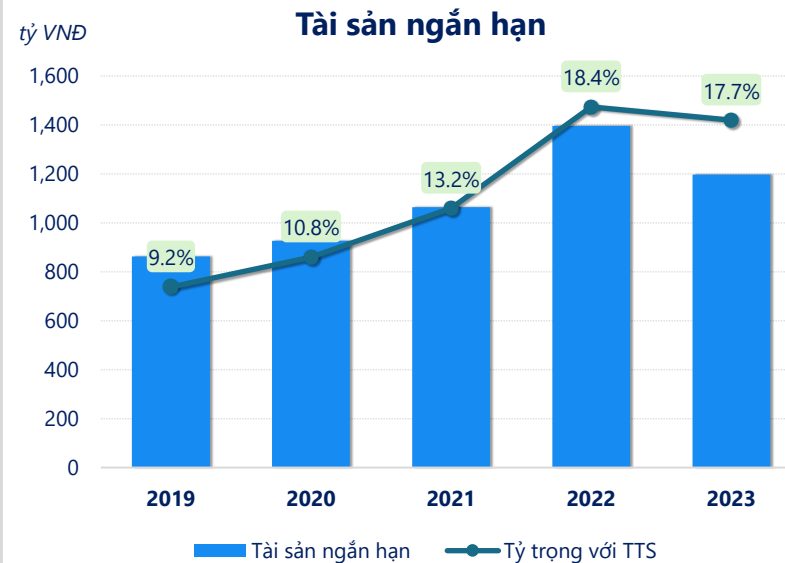
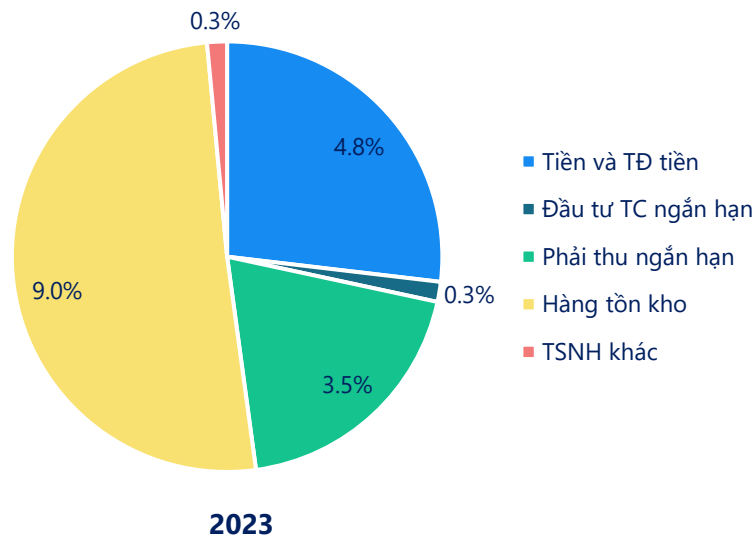
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.28% và không có sở hữu nước ngoài.

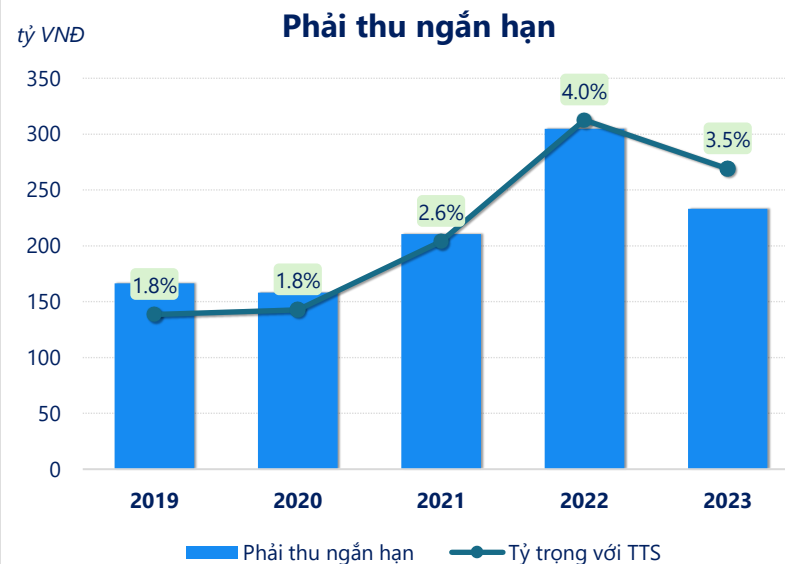
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **97.7%**, lớn thứ 2 là Vũ Thị Thanh Phương nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Hà Xuân Hán (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 0.00%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

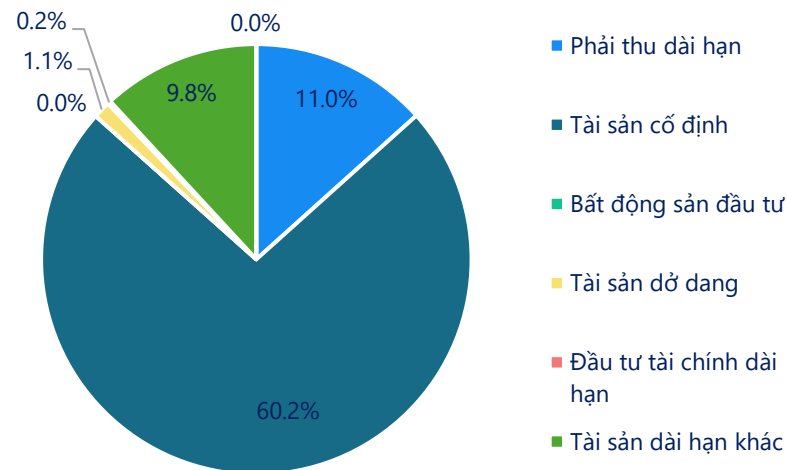


**Tài sản ngắn hạn** của DHB năm 2023 giảm **14.3%** so với năm trước, đạt **1,197** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **17.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.99%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.77% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



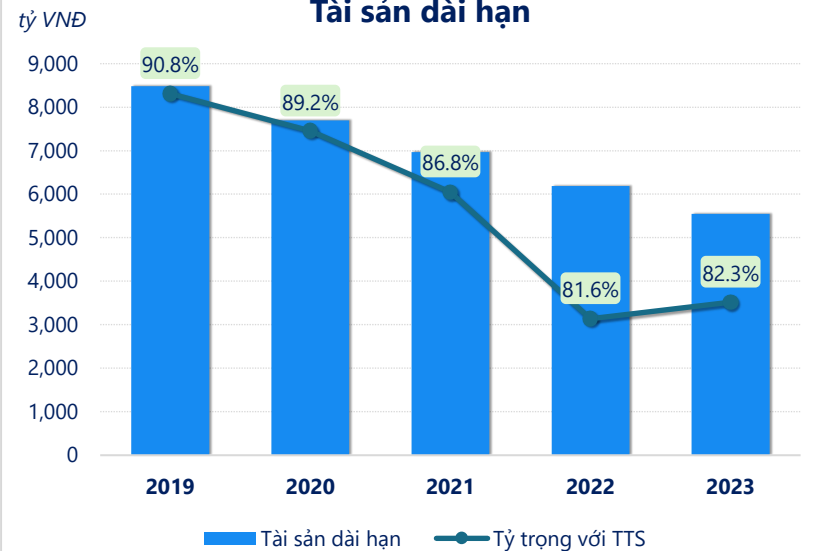
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **5,549** tỷ đồng giảm **10.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **82.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **60.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.0%.

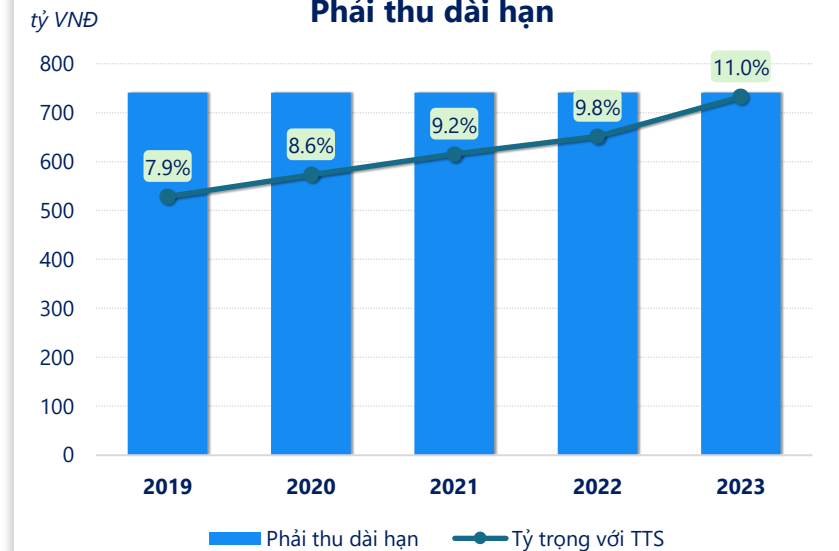
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



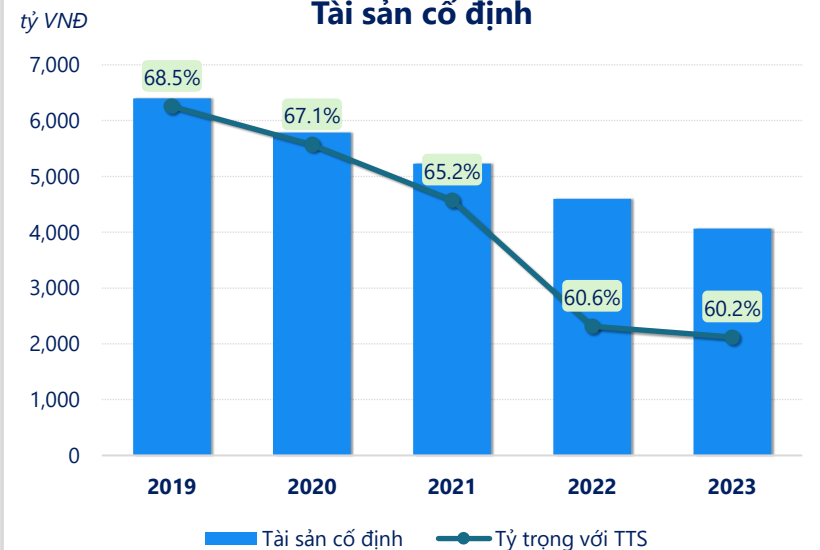
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



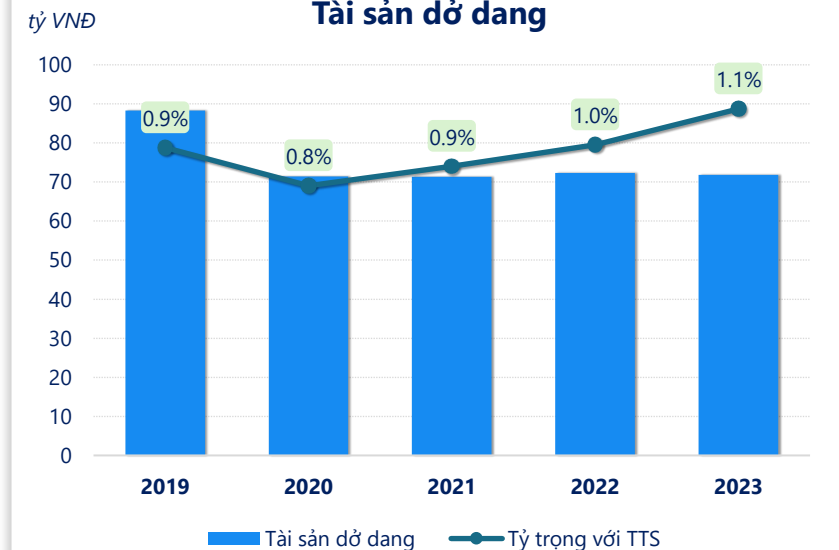
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

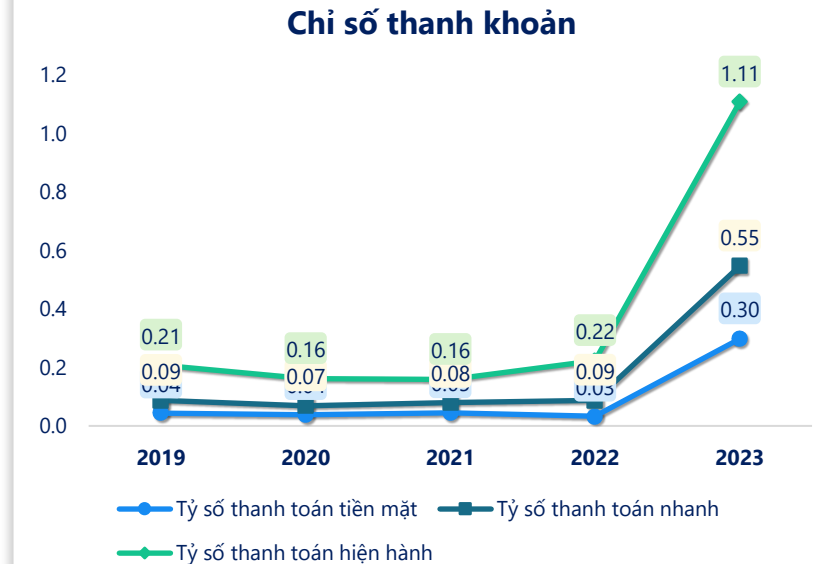
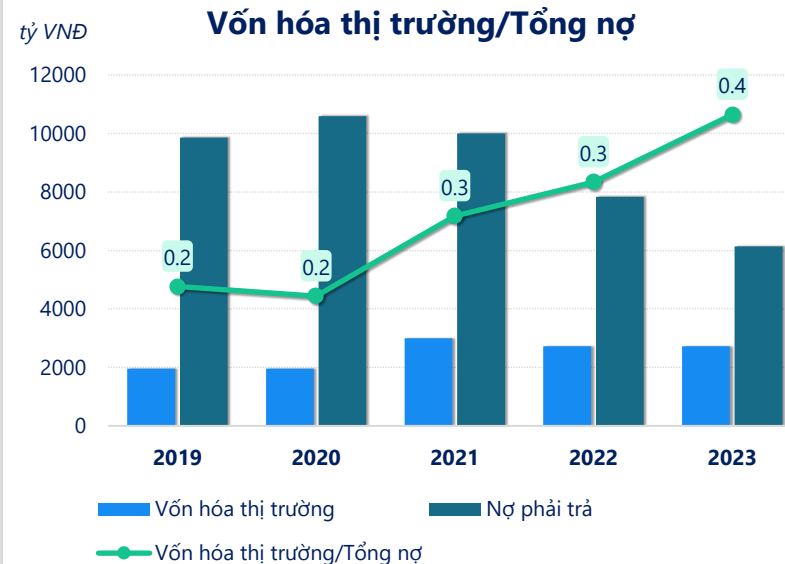
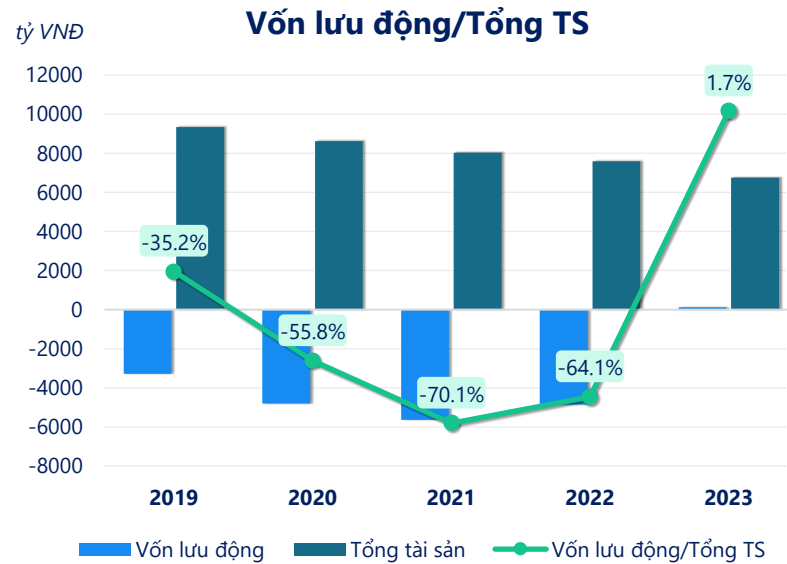
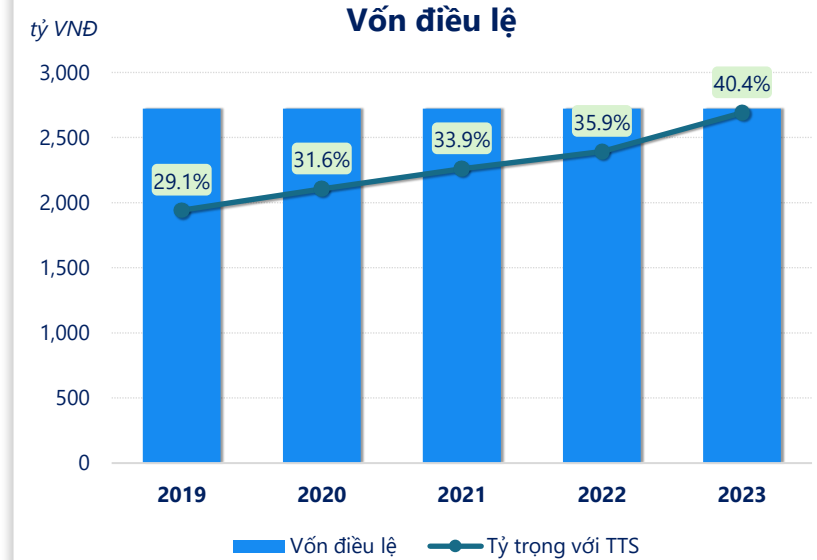
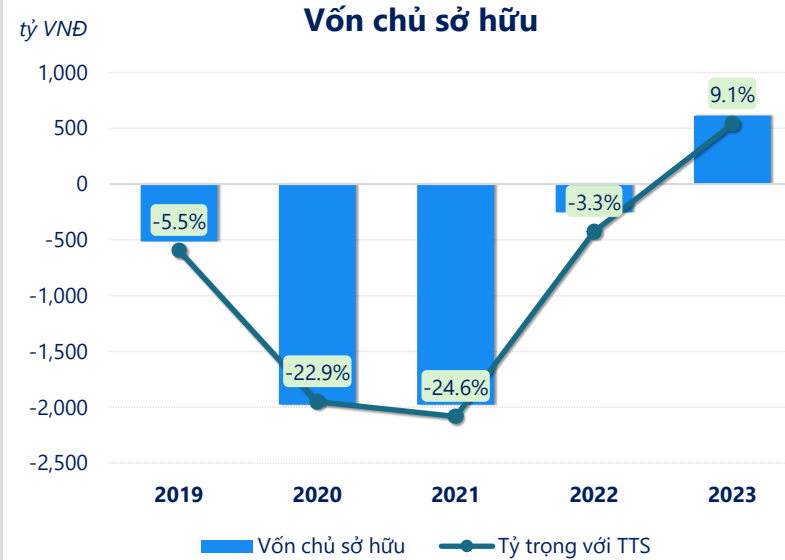
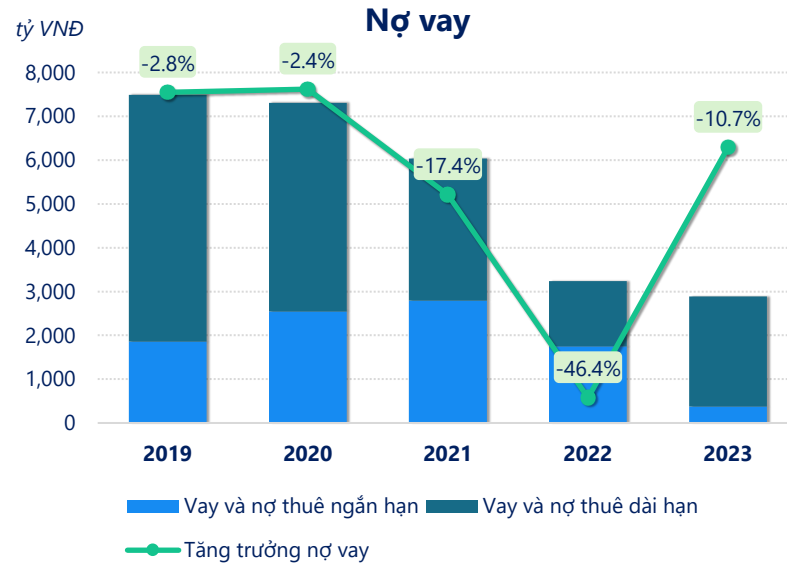


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,746</b>	<b>7,581</b>	<b>-11.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,197</b>	<b>1,397</b>	<b>-14.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	322	207	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	33.0	-45.5%
Phải thu ngắn hạn	233	305	-23.4%
Hàng tồn kho	606	847	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	4.41	306%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,549</b>	<b>6,185</b>	<b>-10.3%</b>
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	4,064	4,596	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	71.8	72.3	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>659</b>	<b>762</b>	<b>-13.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,131</b>	<b>7,834</b>	<b>-21.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,277</b>	<b>6,254</b>	<b>-47.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	1,750	-78.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	394	5.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,854</b>	<b>1,579</b>	<b>80.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,515	1,485	69.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>614</b>	<b>-252</b>	<b>344%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>614</b>	<b>-252</b>	<b>344%</b>
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,909</b>	<b>2,790</b>	<b>4,499</b>	<b>6,441</b>	<b>4,413</b>
Giá vốn hàng bán	2,569	3,085	3,309	3,606	4,429
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>341</b>	<b>-295</b>	<b>1,189</b>	<b>2,835</b>	<b>-15.3</b>
Doanh thu HĐTC	63.5	7.66	35.9	39.9	12.2
Chi phí TC	867	951	980	832	690
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>840</b>	<b>951</b>	<b>979</b>	<b>757</b>	<b>642</b>
LN trong công ty LKLD	1.71	3.58	-1.93	0	0
Chi phí bán hàng	78.7	98.5	113	114	94.8
Chi phí QLDN	98.0	128	133	152	157
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-638</b>	<b>-1,461</b>	<b>-2.55</b>	<b>1,776</b>	<b>-945</b>
Lợi nhuận khác	2.52	0.92	3.17	2.69	1,803
<b>LN trước thuế</b>	<b>-636</b>	<b>-1,460</b>	<b>0.63</b>	<b>1,779</b>	<b>858</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-637</b>	<b>-1,461</b>	<b>0.63</b>	<b>1,779</b>	<b>858</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-638</b>	<b>-1,461</b>	<b>1.94</b>	<b>1,779</b>	<b>858</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	210	1,379	2,687	487
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.0	5.16	-1.04	60.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-223	-176	-1,298	-2,826	-385
Tiền đầu kỳ	259	183	221	288	207
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-76.4</b>	<b>38.7</b>	<b>80.0</b>	<b>-77.8</b>	<b>116</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.11	-3.17	-1.86
Tiền cuối kỳ	183	221	301	207	322